

1. Sản xuất nông nghiệp vụ Hè Thu đến ngày 15 tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa Hè Thu	43.569	44.050	101,10
Các loại cây khác			
Ngô	1.808	1.717	94,97
Khoai lang	458	455	99,34
Sắn	2.880	2.712	94,17
Vừng	474	542	114,35
Lạc	446	345	77,35
Rau các loại	2.374	2.440	102,78
Đậu các loại	3.436	3.244	94,41
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa Hè Thu	174.285	196.765	112,90
Các loại cây khác			
Ngô	5.186	4.926	94,99
Khoai lang	2.575	2.646	102,76
Sắn	43.252	42.011	97,13
Vừng	260	312	120,00
Lạc	653	570	87,29
Rau các loại	16.250	17.109	105,29
Đậu các loại	2.950	2.472	83,80

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Đơn vị: %			
	Thực hiện 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020	tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	92,78	104,74	98,13	93,48
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	91,95	103,20	102,75	93,37
Khai thác quặng kim loại	131,36	105,19	164,69	136,81
Khai khoáng khác	90,27	103,02	99,32	91,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,41	113,36	98,74	86,29
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,60	104,00	108,06	98,04
Sản xuất đồ uống	84,66	100,43	103,00	87,04
Dệt	102,30	103,98	105,35	102,70
Sản xuất trang phục	127,56	118,31	113,68	125,48
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,71	105,85	97,28	101,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	112,48	111,25	143,39	115,51
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,20	105,47	96,78	94,55
In, sao chép bản ghi các loại	101,87	114,06	139,87	106,76
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	91,34	102,67	120,18	94,56
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	79,20	101,21	67,44	77,31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,33	103,85	117,31	97,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,60	110,17	114,35	99,95
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	62,78	110,01	74,58	64,41
Sản xuất kim loại	82,52	115,80	95,95	84,32

	Thực hiện 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020	tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	69,50	109,66	84,08	71,43
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	94,45	106,12	107,57	96,17
Sản xuất phương tiện vận tải khác	126,75	106,58	135,46	127,92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	79,13	100,50	84,80	79,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	129,90	114,18	142,14	131,58
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	97,79	109,20	112,86	99,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	133,91	74,64	96,06	129,06
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không	133,91	74,64	96,06	129,06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,20	101,15	91,26	101,43
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,39	101,08	89,92	103,02
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	85,52	101,80	107,12	87,91

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2020	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn 8 tháng năm 2020	tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	303,8	334,0	1.073,3	103	65,21
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	164,0	171,0	934,5	187,71	157,51
Đá xây dựng khác	1000 M3	169,6	177,2	1.261,6	98,80	91,16
Mực đông lạnh	Tấn	45,6	47,7	291,7	91,47	78,53
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	149,9	170,0	923,5	107,59	103,11
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.038,1	1.071,8	8.217,2	80,40	79,05
Bia đóng lon	1000 lít	5.532,0	5.523,0	35.701,0	102,03	86,82
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	546,0	560,0	4.361,0	91,06	90,07
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	21,5	22,8	170,3	146,08	81,88
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	254,7	261,5	1.843,8	120,17	94,56
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.924,5	13.422,0	94.896,5	117,31	97,01
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	8.156,9	8.995,5	42.895,4	74,06	57,12
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	3.765,0	4.328,4	39.443,8	31,64	35,57
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	359,8	420,0	2.732,8	95,27	83,69
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên	Triệu đồng	4.819,9	5.222,5	36.507,2	111,85	98,05
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.101,2	811,1	8.706,5	95,07	129,22
Điện thương phẩm	Triệu KWh	126,3	122,8	766,5	113,68	107,09
Nước uống được	1000 m3	2.051,8	2.164,2	14.700,1	111,59	105,29
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.513,8	7.637,3	60.115,0	111,67	115,00

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Thực hiện tháng 7 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	472,47	490,17	2.875,13	57,06	130,73
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	300,87	295,46	1.742,61	52,35	118,72
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	133,59	119,77	705,96	87,24	85,94
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	17,76	19,10	157,76	84,57	82,66
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	95,10	97,09	467,92	66,67	87,73
Vốn nước ngoài (ODA)	72,18	78,60	568,73	44,09	726,43
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	104,32	119,93	714,96	58,34	146,04
Vốn cân đối ngân sách huyện	104,32	119,93	714,96	62,62	146,04
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	100,23	113,16	655,83	58,85	145,98
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	67,28	74,78	417,57	86,11	172,67
Vốn cân đối ngân sách xã	67,28	72,28	415,07	90,31	171,63
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	67,28	62,37	396,75	87,20	189,55
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	2,50	2,50	9,87	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Thực hiện tháng 7 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	3.448,69	3.422,84	25.707,50	107,15	101,25
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.477,90	1.439,31	11.463,42	110,29	114,71
Hàng may mặc	131,59	134,14	1.139,40	66,40	75,09
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	383,27	371,39	2.894,62	99,48	91,81
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	15,56	19,68	126,25	59,81	52,96
Gỗ và vật liệu xây dựng	172,98	174,53	1.147,00	91,95	79,45
Ô tô các loại	533,85	528,98	3.025,05	403,36	186,88
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	182,04	192,56	1.337,71	96,14	76,45
Xăng, dầu các loại	266,19	270,00	2.058,86	82,65	84,65
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	45,71	47,80	353,61	108,93	82,75
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	30,56	31,87	310,42	59,76	73,89
Hàng hóa khác	117,94	118,23	1.200,61	47,62	62,75
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91,09	94,36	650,57	107,53	134,29

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Thực hiện tháng 7 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 (tỷ đồng)	tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	442,254	368,50	2.682,07	79,17	74,88
Dịch vụ lưu trú	19,99	16,43	136,59	56,89	62,23
Dịch vụ ăn uống	422,26	352,07	2.545,48	80,64	75,71
Du lịch lữ hành	1,59	0,82	7,55	35,33	43,18
Dịch vụ tiêu dùng khác	142,40	134,65	926,56	97,17	85,18

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Chỉ số giá tháng 8 năm 2020 so với:				Đơn vị: %
	Kỳ gốc (2014)	tháng 8 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 7 năm 2020	Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	103,55	103,26	100,13	100,04	104,05
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,88	111,44	103,11	100,05	109,60
Trong đó: Lương thực	106,82	105,88	105,55	100,20	103,21
Thực phẩm	116,52	114,30	102,67	100,04	112,56
Ăn uống ngoài gia đình	101,83	107,04	103,02	100,00	105,31
Đồ uống và thuốc lá	102,00	102,36	102,14	100,00	102,84
May mặc, mũ nón và giày dép	101,79	103,30	100,20	100,00	104,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,15	101,78	100,33	100,19	105,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,04	100,61	100,61	99,80	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế	101,78	99,75	99,76	100,00	102,39
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,03	99,72	99,72	100,00	102,88
Giao thông	90,68	86,18	86,63	100,14	89,67
Bưu chính viễn thông	99,61	99,38	100,03	100,00	98,74
Giáo dục	100,14	100,00	100,00	100,00	100,44
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,36	98,13	97,98	99,63	101,01
Đồ dùng và dịch vụ khác	101,51	102,75	101,51	100,17	102,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,21	132,56	131,30	109,84	125,07
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99,93	99,90	100,01	99,96	100,25

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Ước tính tháng 8 năm 2020 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 (Tỷ đồng)	tháng 8 tháng năm 2020 so với tháng 7 năm 2020 (%)	tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
Tổng số	413,72	2.775,34	101,02	88,11	75,42
Vận tải hành khách	132,67	891,97	97,45	78,39	68,06
Đường bộ	132,64	891,62	97,45	78,39	68,05
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,03	0,35	103,64	107,55	95,96
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	221,09	1.570,52	100,31	83,76	77,01
Đường bộ	220,03	1.563,58	100,30	83,72	77,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1,06	6,94	102,01	93,84	79,35
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	59,96	312,85	113,17	165,00	94,85

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

	Ước tính tháng 8 năm 2020	Cộng dồn 8 tháng năm 2020	tháng 8 năm 2020 so với tháng 7 năm 2020 (%)	tháng 8 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	808,59	7.803,78	99,47	37,45	45,95
Đường bộ	801,26	7.742,48	99,46	37,14	45,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7,33	61,30	101,38	352,55	132,93
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	276,00	1.870,35	98,50	71,22	62,60
Đường bộ	275,99	1.870,24	98,50	71,22	62,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,11	103,30	261,27	134,70
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.618,48	14.596,38	100,15	55,57	61,94
Đường bộ	1.609,38	14.503,95	100,14	55,84	62,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,10	92,43	100,50	29,70	40,15
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	66,41	466,16	100,31	82,67	77,98
Đường bộ	66,18	464,51	100,31	82,87	78,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,23	1,65	101,51	48,73	45,80
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /8/2020)

		Sơ bộ	Cộng dồn	tháng 8	tháng 8 so	Cộng dồn 8
		tháng 8	8 tháng	năm	với cùng	tháng năm
		năm	năm 2020	2020 so	kỳ	2020 so với
		2020		với	năm 2019	cùng kỳ
				tháng 7	(%)	năm 2019
				năm		(%)
				2020 (%)		
		Đơn vị	tính			
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	11	93	73,33	100,00	106,90
Đường bộ	"	11	93	73,33	100,00	109,41
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	87	62,50	111,11	110,13
Đường bộ	"	10	87	62,50	111,11	112,99
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	2	37	20,00	28,57	80,43
Đường bộ	"	2	37	20,00	28,57	80,43
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	12	50	85,71	240,00	70,42
Số người chết	Người	4	7	-	-	350,00
Số người bị thương	"	1	4	-	-	50,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	136	4.672	53,33	6,70	14,89